

UBND TỈNH HUNG YÊN
LIÊN SỞ: TÀI CHÍNH – XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: I /CBLN-XD-TC

Hung Yên, ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Về việc công bố giá liên ngành thời
điểm quý I năm 2015.

Kính gửi: - Các sở, ngành, đơn vị liên quan.
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-UB ngày 30/6/2004 của UBND tỉnh Hưng Yên V/v ban hành quy định về quản lý giá;

Căn cứ Công văn số: 204/UBND-KT1 ngày 06/02/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên về công bố giá vật liệu trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ vào thông tin giá cả thị trường và qua khảo sát trên địa bàn các huyện, thành phố Hưng Yên. Liên sở: Tài chính – Xây dựng công bố giá một số vật liệu thời điểm quý I năm 2015.

1. Đơn giá vật liệu xây dựng phổ biến tại chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Mức giá tham khảo được tính kể từ ngày công bố).

2. Mức giá công bố trên để chủ đầu tư tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đã quyết định.

Những công trình ở gần nơi sản xuất, cung ứng vật liệu, có mức giá thấp hơn hoặc những công trình ở xa vận chuyển khó khăn thì trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn và chất lượng, chủ đầu tư tự quyết định giá cho phù hợp tính chất của công trình xây dựng, đảm bảo nguyên tắc sát giá thị trường, tiết kiệm chi cho ngân sách. Những vật liệu không có trong công bố giá thì Chủ đầu tư thực hiện theo Quy định của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

3. Đối với những vật liệu có sự biến động lớn trong quý (tăng, giảm từ 10% trở lên) liên sở: Tài chính – Xây dựng sẽ có công bố điều chỉnh riêng.

Trong quá trình thực hiện các đơn vị liên quan nếu có vấn đề gì chưa rõ đề nghị phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để được giải thích cụ thể./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục quản lý giá (BTC);
- Các tỉnh lân cận;
- Lưu VT; KTXD&VLXD

SỞ TÀI CHÍNH HUNG YÊN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG HUNG YÊN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Tiến





Bùi Quang Kiểm

PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUÝ I/2015

(Kèm theo Công bố giá liên ngành số: I/CBLN-TC-XD ngày 04/02/2015 của Liên sở: Tài chính - Xây dựng)

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Tên vật liệu, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiền Lũ	Phù Cù	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Văn Giang	Văn Lâm	Yên Mỹ	Mỹ Hào
1	Đá hộc	m3	210	210	210	215	225	220	225	220	210	220
2	Đá 1 x 2 sạch	m3	230	225	220	230	240	230	230	235	230	230
3	Đá 2 x 4 sạch	m3	225	220	220	230	235	230	230	230	225	225
4	Đá 4 x 6 sạch	m3	220	215	220	225	230	225	225	225	220	220
5	Đá 0,5 - 1 sạch	m3	210	215	215	220	225	220	220	220	220	225
6	Đá cộn	m3	195	195	190	190	210	200	205	195	190	210
7	Đá dăm cấp phối loại I	m3	205	210	200	200	215	210	210	210	205	210
8	Đá dăm cấp phối loại II	m3	200	205	195	200	210	205	205	205	200	205
9	Đất màu trồng cây	m3	80	90	90	90	105	90	90	100	85	90
10	Đất đắp nền, lề đường	m3	85	85	80	80	95	85	85	95	80	80
11	Gạch xây 2 lỗ 220 x 105 x 65 loại 1	1000v	1.250	1.100	1.250	1.050	1.250	1.100	1.250	1.100	1.200	1.150
12	Gạch đặc 220 x 105 x 65 loại 1	1000v	1.400	1.400	1.400	1.300	1.500	1.400	1.400	1.250	1.300	1.350
13	Gạch vỡ	m3	90	80	80	75	80	70	70	90	80	80
14	Cát đen xây dựng	m3	95	90	90	90	100	90	95	95	95	95
15	Cát đen san nền	m3	90	85	85	85	95	85	90	90	90	90
16	Cát vàng	m3	330	330	335	320	340	320	320	320	325	330
17	Gạch vuông Xuân Hoà 300x300	m2	70	70	68	70	75	70	70	72	75	75
18	Gạch vuông Xuân Hoà 250x250	m2	70	60	60	63	68	65	65	60	70	70
19	Bê tông nhựa hạt mịn (tỷ lệ nhựa 6%)	Tấn	1.450	1.500	1.500	1.475	1.500	1.500	1.500	1.500	1.450	1.450
20	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,5%)	Tấn	1.420	1.450	1.455	1.420	1.470	1.450	1.450	1.450	1.420	1.425
21	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,0%)	Tấn	1.400	1.400	1.400	1.410	1.425	1.350	1.420	1.400	1.400	1.410
22	Bê tông nhựa hạt thô (tỷ lệ nhựa 4,5%)	Tấn	1.395	1.350	1.350	1.320	1.350	1.320	1.350	13.550	1.350	1.350

(Ghi chú: Tất cả sản phẩm VLXD khi sử dụng cho các công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định)

GIÁ CÁC VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ I/2015

(Kèm theo Công bố giá liên ngành số: I/CBLN-XD-TC ngày 04/02/2015 của Liên sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: 1000 đ

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
1	Cùi đốt		kg	6
2	Đinh các loại		kg	21
3	Ximăng bao PC 300 (H. Thạch)		tấn	1.384
4	Ximăng bao PC 300 Phúc Sơn, Bim Sơn		tấn	1.354
5	Xi măng bao PCB30 (Duyên Hà)	TCVN 6260-1997	Tấn	1.216
6	Xi măng bao PCB40 (Duyên Hà)		Tấn	1.245
7	Ximăng PCB40 (Hạ Long)		Tấn	1.152
8	Xi măng Pooclăng hỗn hợp Hoà Phát PCB30		Tấn	1.094
9	Xi măng Pooclăng hỗn hợp Hoà Phát PCB40		Tấn	1.117
10	Xi măng trắng Hải Phòng		tấn	3.734
11	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	47
12	Vôi cục		tấn	853
13	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m ²)		viên	14,8
14	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m ²)		viên	13,7
15	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (85 viên/m ²)		viên	8,4
16	Nhựa đường đặc số 3-Shell Singapor		Tấn	16.870
17	Vật liệu: Carboncor Asphalt (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)		Tấn	3.430
Các loại biển báo				
18	Mặt biển báo tròn D=90cm PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	740
19	Mặt biển báo tròn D=70cm PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	619,57
20	Mặt biển tam giác 0,7 x 0,7 x 0,7 m PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	497,48
21	Mặt biển tam giác 0,9 x 0,9 x 0,9 m PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	629,22
22	Mặt biển chữ nhật, vuông DT ≤ 1,6m ² PQ, bằng tôn dày 2mm		m ²	1.439,37
23	Mặt biển chữ nhật: Loại > 1,6m ² và < 5m ² PQ, bằng tôn dày 2mm		m ²	1.685,50
24	Mặt biển chữ nhật: Loại > 5m ² PQ, bằng tôn dày 2mm		m ²	1.873,17
25	Cột biển Φ89mm (bằng thép, ống tròn sơn đỏ, trắng)		md	158,19
26	Cột biển Φ114mm		md	199,2
27	Giấy phản quang (Mỹ)		m ²	432,69
28	Sơn nhiệt dẻo phản quang màu trắng		kg	23,3
29	Sơn lót nhiệt dẻo		kg	58
Sản phẩm đá				
30	Đá ốp lát Thanh Hoá màu đen dày 2cm		m ²	201
31	Đá ốp lát Thanh Hoá màu vân mây dày 2cm		m ²	187
32	Đá ốp lát Thanh Hoá màu gan gà dày 2cm		m ²	183
33	Đá ốp lát Thanh Hoá màu xám ghi 2cm		m ²	191
Sản phẩm gạch				
34	Gạch Ceramic Viglacera lát nền chống trơn 30 x 30cm	Loại 1	viên	10
35	Gạch Ceramic Viglacera lát nền chống trơn 20 x 20cm	Loại 1	viên	6
36	Gạch Ceramic Viglacera ốp tường 25 x 40cm	Loại 1	viên	9
37	Gạch Ceramic lát nền vân gỗ men; vân đá men; vân đá rối men 40x40		Hộp	92

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
38	Gạch Ceramic lát nền vân gỗ men 50x50		Hộp	134
39	Gạch Granit Viglacera Men kt 40x40cm	Loại 1	m2	151
40	Gạch Granit Viglacera bóng kt 40x40cm	Loại 1	m2	196
41	Gạch Granit Viglacera Men kt 60x60cm	Loại 1	m2	188
42	Gạch Granit Viglacera bóng kt 60x60cm	Loại 1	m2	229
	Sản phẩm gạch xây Block bê tông			
43	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 100		viên	7,8
44	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 100		viên	5,9
45	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 100		viên	5
46	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 75		viên	6,97
47	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 75		viên	6
48	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 75		viên	4,45
49	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 50		viên	6,3
50	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 50		viên	4,7
51	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m ²), cường độ 50		viên	3,9
	Sản phẩm gạch bê tông LengTech			
52	Gạch đặc 220x105x60 M100		viên	1,35
53	Gạch đặc 200x95x60 M75		viên	1,3
54	Gạch đặc 220x105x60 M75		viên	1,45
55	Gạch rỗng 390x140x190		viên	8,5
	Sản phẩm gạch không nung VICEM Bút Sơn			
56	Loại đặc 200 x 95 x 60		viên	0,950
57	Loại đặc 210 x 100 x 60		viên	0,986
58	Loại đặc 220 x 105 x 60		viên	1,044
59	Loại 4 lỗ 3 thành vách 280 x 200 x 150		viên	5,445
60	Loại 4 lỗ 3 thành vách 300 x 150 x 150		viên	4,842
61	Loại 3 lỗ 400x100x190		viên	4,734
62	Loại 3 lỗ 390x100x150		viên	4,680
63	Gạch tự chèn (không màu)		viên	2,070
64	Gạch tự chèn (có màu)		viên	2,295
	Gạch không nung xi măng cốt liệu Khang Minh			
65	Bộ sản phẩm 3 - 4 thành vách cao 120mm			
66	KT 390 x 105 x 120		viên	4,390
67	KT 390 x 120 x 120		viên	5,220
68	KT 390 x 150 x 120		viên	6,150
69	KT 390 x 200 x 120		viên	8,000
70	KT 390 x 140 x 120		viên	6,320
71	KT 390 x 170 x 120		viên	7,530
72	KT 390 x 200 x 120		viên	8,400
73	Bộ sản phẩm thành vách cao 190mm			
74	KT 400 x 100 x 190		viên	6,220
75	KT 390 x 150 x 190		viên	10,080
76	KT 390 x 200 x 190		viên	12,800
77	Gạch 3 lỗ 390 x 100 x 190		viên	6,220
78	Gạch 3 lỗ 390 x 150 x 190		viên	9,580
79	Gạch 3 lỗ 390 x 190 x 190		viên	11,540
80	Gạch đặc 200 x 95 x 60		viên	1,030
81	Gạch đặc 210 x 100 x 60		viên	1,170

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
82	Gạch đặc 220 x 105 x 60		viên	1,190
83	Gạch đặc 220 x 120 x 60		viên	1,500
84	Gạch 2 thành vách 220 x 105 x 120		viên	2,480
85	Gạch 2 thành vách 210 x 100 x 150		viên	3,160
86	Gạch 2 thành vách 400 x 150 x 190		viên	9,280
87	Gạch 2 thành vách 400 x 200 x 190		viên	12,170
88	Gạch 2 thành vách 390 x 80 x 120		viên	3,460
	Sản phẩm gạch không nung Thịnh Hưng Đức			
89	Loại đặc 210 x 100 x 60		viên	1
90	Loại 10 lỗ 210 x 100 x 60		viên	1
91	Loại 2 lỗ 390 x 190 x 190		viên	10
	Gạch Block bê tông khí chưng áp Viglacera			
92	AAC B3 - 600 x 200 x 100		m3	1.450
93	AAC B3 - 600 x 200 x 150		m3	1.450
94	AAC B3 - 600 x 200 x 200		m3	1.450
95	AAC B3 - 600 x 200 x 100		m3	1.532
96	AAC B3 - 600 x 200 x 150		m3	1.532
97	AAC B3 - 600 x 200 x 200		m3	1.532
	Sản phẩm gạch xi măng tự chèn			
98	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x 45mm màu đỏ		m2	90
99	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x 45mm màu vàng		m2	99
100	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x 45mm màu xanh		m2	95
101	Gạch Zic Zắc KT 220 x 110 x 53mm màu đỏ		m2	90
102	Gạch Zic Zắc KT 220 x 110 x 53mm màu vàng		m2	99
103	Gạch Zic Zắc KT 220 x 110 x 53mm màu xanh		m2	96
104	Gạch hình lục giác tròn KT 215 x 215 x 45mm màu đỏ		m2	90
105	Gạch hình lục giác tròn KT 215 x 215 x 45mm màu vàng		m2	99
106	Gạch hình lục giác tròn KT 215 x 215 x 45mm màu xanh		m2	95
107	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu đỏ		m2	90
108	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu vàng		m2	99
109	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu xanh		m2	95
110	Gạch lá phong màu đỏ		m2	90
111	Gạch lá phong màu vàng		m2	99
112	Gạch lá phong màu xanh		m2	95
	Que hàn Việt Đức			
113	Que hàn N46 Φ2,5		kg	21
114	Que hàn N46 Φ4		kg	20
115	Que hàn gang Φ3 & Φ3,25		kg	20,3
116	Que hàn đồng Φ4		kg	116
	Sản phẩm Sơn			
	Sơn EXPO			
117	Sơn chống thấm chuyên dụng EXPO-PROOF (1 lít)		lon	176
118	Sơn chống thấm chuyên dụng EXPO-PROOF (4 lít)		lon	428
119	Sơn chống thấm chuyên dụng EXPO-PROOF (16 lít)		Thùng	1.760
120	Sơn lót chống kiềm cao cấp OEXPO NANO TECH PRIMER (4,375 lít)		lon	308
121	Sơn lót chống kiềm cao cấp EXPO - LÓT GỐC DẦU (3,5 lít)		lon	448
122	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR INT (18 lít)		Thùng	1.406

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
123	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR INT (3,8 lít)		lon	418
124	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR (18 lít)		Thùng	1.786
125	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất gốc nước EXPO ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR (3,8 lít)		lon	486
126	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (1 lít)		lon	188
127	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu thường) (18 lít)		Thùng	2.566
128	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu thường) (3,6 lít)		lon	596
129	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu đặc biệt)(18 lít)		Thùng	2.788
130	Sơn ngoại thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (màu đặc biệt)(3,6 lít)		lon	668
131	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu thường) (18 lít)		Thùng	1.278
132	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu thường) (3,35 lít)		lon	298
133	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu thường) (4,375 lít)		lon	460
134	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu đặc biệt) (18 lít)		Thùng	1.486
135	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu đặc biệt) (3,35 lít)		lon	376
136	Sơn nước ngoại thất (EXPO bạc)EXPO RAINKOTE (màu đặc biệt) (4,375 lít)		lon	506
137	Sơn nước nội thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (18 lít)		Thùng	1.960
138	Sơn nước nội thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (3,6 lít)		lon	438
139	Sơn nước nội thất bóng cao cấp EXPO SATIN 6+1 (4,375 lít)		lon	560
140	Sơn nước nội thất EXPO STYRENE ACRYLIC (18 lít)		Thùng	818
141	Sơn nước nội thất EXPO STYRENE ACRYLIC (3,35 lít)		lon	258
142	Sơn nước nội thất EXPO POLY EMULSION PAINT (18 lít)		Thùng	558
143	Sơn nước nội thất EXPO POLY EMULSION PAINT (3,35 lít)		lon	186
144	Bột bả nội - ngoại thất DRAGON EXPO FILLER FOR EXT (40 kg)		bao	345
145	Bột bả nội - ngoại thất DRAGON EXPO IN (EXT) PUTTY (40 kg)		bao	281,4
146	Bột bả nội - ngoại thất DRAGON REKEAN EXTERIOR PUTTY (40 kg)		bao	260,4
147	Bột bả nội thất DRAGON SACO INTERIOR PUTTY (40 kg)		bao	205,8
148	Bột bả nội thất DRAGON WOLF INTERIOR PUTTY (40 kg)		bao	184,8
Son Kova				
149	Bả matit trong nhà		kg	6
150	Bả matit ngoại trời (chống thấm, chống rêu mốc)		kg	7,38
151	Sơn trắng trong nhà mịn (không bóng)-K771		kg	27,1
152	Sơn trắng trong nhà mịn (không bóng)-K260		kg	31,8
153	Sơn trắng trong nhà bóng-K871 (20kg/thùng)		kg	66,4
154	Sơn nước ngoại trời kháng kiềm K-209		kg	60,8
CÁC SẢN PHẨM SON JONTON				
155	Sơn nội thất joton jony 18 lít		Thùng	467
156	Sơn nội ngoại joton Jony 18 lít		Thùng	913
157	Sơn nội thất joton Fa 18 lít		Thùng	745
158	Sơn nội ngoại joton Fa 5 lít		Thùng	684
159	Sơn nội nội Jontin 05 lít		Thùng	675
160	Sơn nội ngoại Jontin 05 lít		Thùng	811
161	Sơn lót chống kiềm ngoại thất pros 18 lít		Thùng	1.604,5
162	Sơn lót chống kiềm ngoại thất pros 05 lít		Thùng	463
163	Sơn lót chống kiềm nội thất prosin 18 lít		Thùng	1.068
164	Bột bả Super joton trắng 40kg		bao	294,5
165	Bột bả tường Super joton trắng 40kg		bao	263,0
166	Bột bả tường SP Filler trắng 40kg		bao	174,5

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
167	Son Jimmy màu 20kg		kg	59
168	Son chống rỉ đồ 20 kg		kg	45,0
	Sân phẩm tre, gỗ			
169	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	41
170	Cọc tre gai fóc-m-8cm (2m/cọc)		cọc	11
171	Gỗ đà chống		m3	3.268
172	Gỗ đà nẹp		m3	3.268
173	Gỗ xà gỗ		m3	3.272
174	Gỗ cốp pha (thành khi)		m3	3.309
175	Gỗ lim (thành khi)		m3	32.516
176	Gỗ dán thông thường 1220 x 2440 x 12mm		m2	88
177	Gỗ dán thông thường 1220 x 2440 x 18mm		m2	106
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ			
178	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	540
179	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	339
	<i>Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huyình 2 mặt cả ke, bản lẻ, vecni</i>			
180	Cửa đi Panô đặc		m2	1.548
181	Cửa đi Panô kính		m2	1.459
182	Cửa sổ Panô kính		m2	1.456
183	Cửa chớp		m2	1.518
	Khuôn cửa gỗ đôi			
184	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	587
185	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	363
	<i>Cửa gỗ đôi chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huyình 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni</i>			
186	Cửa đi Panô đặc		m2	1.768
187	Cửa đi Panô kính		m2	1.657
188	Cửa sổ Panô kính		m2	1.661
189	Cửa chớp		m2	1.790
	Khuôn cửa gỗ lim			
190	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	865
191	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	529
	<i>Cửa gỗ lim chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huyình 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni</i>			
192	Cửa đi Panô đặc		m2	2.193
193	Cửa đi Panô kính		m2	2.093
194	Cửa sổ Panô kính		m2	2.090
195	Cửa chớp		m2	2.206
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4			
196	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	358
197	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	235
	<i>Cửa gỗ nhóm 4 chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huyình 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni</i>			
198	Cửa đi Panô đặc		m2	925
199	Cửa đi Panô kính		m2	829
200	Cửa sổ Panô kính		m2	829
201	Cửa chớp		m2	936
	Khuôn cửa gỗ nhóm 5			
202	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	295
203	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	185
	<i>Cửa gỗ nhóm 5 chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huyình 2 mặt, cả ke, bản lẻ, vecni</i>			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
204	Cửa đi Panô đặc		m2	806
205	Cửa đi Panô kính		m2	699
206	Cửa sổ Panô kính		m2	690
207	Cửa chớp		m2	790
208	Vách kính khung nhôm Đông á màu trắng thường dày 0,8ly (kính 5 ly)	Hoàn chỉnh	m2	531
209	Cửa đi kính khung nhôm Đông á màu trắng sứ hoặc vàng bóng (sơn tĩnh điện, khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly; kính 5 ly)	Hoàn chỉnh	m2	640
210	Cửa sổ kính khung nhôm Đông á màu trắng sứ hoặc vàng bóng (sơn tĩnh điện), khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	637
211	Cửa đi kính khung nhôm Đông á màu trắng thường khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	555
212	Cửa sổ kính khung nhôm Đông á màu trắng thường khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	549
	Sản phẩm cửa, vách nhôm kính của nhà máy nhôm Đông Anh:			
	<i>Anode trắng mờ: chiều dày nhôm từ 1m đến 1,2m, chiều dày lớp Anode từ (10-15μm)</i>			
213	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	950
214	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2250) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	1.048
215	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	938
216	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh		m2	985
217	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh		m2	1.023
	Sản phẩm cửa nhôm thương hiệu NAMHAI ALUMINUM			
218	Hệ cửa đi NH-76, loại cửa một cánh, kích thước 900mmx2200 mm hoặc hai cánh, kích thước 1800mm x 2200mm, kính 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khoá)		m2	1.361
219	Hệ mặt dựng NH-1600, kích thước 7500mm x 15000mm, độ dày thanh nhôm dày 1.5 - 2.0 mm, kính 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ		m2	2.346
220	Hệ cửa lùa Việt Pháp EUA - 2600, loại cửa hai cánh, kích thước 1400mm x 1800mm. Nhôm dày 1.0 - 1.5 mm, kính 6.38 mm (chưa khoá)		m2	1.720
221	Cửa đi hệ Việt Pháp EUA - 450, loại cửa hai cánh, kích thước 1200mm x 2200mm. Nhôm dày 1.0 - 1.3 mm, kính dày 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khoá)		m2	1.936
222	Cửa đi mở hệ Việt Pháp EUA - 4400, loại cửa hai cánh, kích thước 1200 mm x 2200mm, nhôm dày 1.0-1.3 mm, kính dày 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khoá)		m2	1.780
223	Hệ cửa đi có phào chỉ giống cửa gỗ EUA - 1003, loại cửa một cánh, kích thước 900mm x 2200, nhôm dày 1.0-1.2 mm, kính trắng 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khoá)		m2	1.878,892
	Các loại khoá			
224	Khoá cửa đi tay nắm Minh Khai: 14EH; 14EH.NO1; 14EH.NO2		cái	197
225	Khoá cửa đi tay nắm Minh Khai: 14F- NO9;		cái	113
226	Bộ then cửa TC 34		bộ	64
227	Crêmon: 23AS1		cụm	39

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
228	Crêmon: 23KTD		cụm	27
229	Crêmon: 23KZ (cửa đi có khoá)		cụm	72
230	Crêmon: 23KZo (cửa đi không khoá)		cụm	60
231	Crêmon: 23 ZS (cửa sổ)		cụm	47
232	Thanh cài son 0,5m (mạ kẽm)		thanh	6
233	Thanh cài son 1m (mạ kẽm)		thanh	9
234	Thanh cài son 0,6m (mạ kẽm)		thanh	6
	Sản phẩm Thép			
235	Thép Φ6-8 Thái Nguyên ($\leq \Phi 10$)		tấn	14.380
236	Thép vằn CT5 $\leq \Phi 18$ Thái Nguyên	L=11,7m	tấn	14.565
237	Thép vằn CT5 > Φ18 Thái Nguyên	L=11,7m	tấn	14.563
238	Thép hình Thái Nguyên		tấn	14.802
239	Thép hộp		tấn	14.853
240	Lưới thép B40		kg	24
	Sản phẩm thép Thặng Long Kansai			
241	SD295A/CII- D10mm	L=11,7m	Tấn	17.556
242	SD295A/CII- D12mm	L=11,7m	Tấn	17.953
243	SD295A/CII- D13- D32mm	L=11,7m	Tấn	17.899
244	SD390A/CIII- D10mm	L=11,7m	Tấn	17.765
245	SD390A/CIII- D12mm	L=11,7m	Tấn	18.168
246	SD390A/CIII- D13- D32mm	L=11,7m	Tấn	18.114
	Vật liệu điện			
247	Quạt trần cánh nhôm, sai cánh 1,4m cả hộp số (Thông nhất)		bộ	550
248	Đèn neon đơn 36W-40W chấn lưu Việt Hưng		bộ	47
249	Đèn neon đôi 2 x40W chấn lưu Việt Hưng		bộ	77
250	Đèn neon đôi 2 x40W chấn lưu Việt Hưng, choá nhôm tán quang		bộ	132
251	Đèn neon đôi 2 x40W chấn lưu Việt Hưng, choá inox tán quang		bộ	152
252	Đèn mắt trâu gắn trần, bóng Compact TQ 15W		bộ	27
253	Đèn lớp gắn trần Φ250, bóng Compact TQ 15W		bộ	37
254	Đèn lớp gắn trần 300x300, bóng Neon 20W		bộ	62
	Thiết bị điện SINO			
255	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A SINO		cái	36,1
256	Công tắc 10A loại 1 chiều SINO		cái	12
257	Công tắc 10A loại 2 chiều SINO		cái	13
258	Mặt 1-3 lỗ viên trắng SINO		cái	10
259	Mặt 4 lỗ + viên đơn trắng SINO		cái	14
260	Mặt 5-6 lỗ + viên đơn trắng SINO		cái	14,1
261	Automat 1 cực từ 6A-40A SINO		cái	66
262	Bộ đèn 1 x 18W không chụp SINO		bộ	102
263	Đèn 2 x 36W không chụp SINO		bộ	601
	Thiết bị điện Chengli			
264	Công tắc 1 chiều 16A (nút vuông + tròn)		cái	7,5
265	Công tắc 2 chiều 16A (nút vuông + tròn)		cái	13
266	Đèn báo Neon màu đỏ vuông 230V		cái	14,3
267	Ổ cắm điện thoại 4 dây		ổ	60,5
268	Cầu dao tự động 2 cực 10A-32A		cái	58,3
	Thiết bị điện Clipsal			
269	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A		cái	31,9
270	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A		cái	82,5

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
271	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A		cái	53,9
272	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A		cái	101
273	Mặt công tắc loại 01 lỗ; 2 lỗ; 3 lỗ		cái	15,1
274	Công tắc 1 chiều 10A		cái	9,9
275	Công tắc 2 chiều 10A		cái	26,6
276	Hộp cài Aptomat từ 1A-4A (kt: 200 x 130 x 60)		cái	23
277	Hộp cài Aptomat từ 6A (kt: 200 x 200 x 60)		cái	39,6
278	Hộp cài Aptomat từ 9A (kt: 200 x 250 x 60)		cái	79,2
279	Aptomat loại 1 cực dòng 6A-40A		cái	71,28
280	Aptomat loại 2 cực dòng 10A-40A		cái	211
281	Aptomat loại 3 cực dòng 10A-40A		cái	357,4
Aptomat hiệu LG				
282	Aptomat 2 cực (ABE 32): 5A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	176
283	Aptomat 2 cực (ABE 52b): 40A-50A		cái	217
284	Aptomat 2 cực (ABE 62b): 60A		cái	239
285	Aptomat 2 cực (ABE 102b): 75A- 100A		cái	338
286	Aptomat 2 cực (GBN 102*): 100A		cái	1.233
287	Aptomat 2 cực (ABE 202b): 125-150-175-200-225A		cái	548
288	Aptomat 2 cực (GBN 202*): 200-250A		cái	1.370
289	Aptomat 2 cực (BS 31a-không vỏ): 6A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	37,4
290	Aptomat 2 cực (BS 31a-có vỏ): 6A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	40,7
291	Aptomat 3 cực (ABE33): 5A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	253
292	Aptomat 3 cực (ABE 53b): 40A		cái	319
293	Aptomat 3 cực (ABE 63b): 60A		cái	418
294	Aptomat 3 cực (ABE 103b): 75-100A		cái	418
295	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 10 + 1 x6mm ²		m	160
296	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 16 + 1 x10mm ²		m	235
297	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 25 + 1 x16mm ²		m	350
298	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 35 + 1 x16mm ²		m	454
299	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 50 + 1 x25mm ²		m	641
300	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 70 + 1 x35mm ²		m	870
301	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 95 + 1 x50mm ²		m	1.194
302	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 120 + 1 x70mm ²		m	1.505
303	Cáp treo Cu/XLPE/PVC 1 kv: 2x4mm ²		m	34
304	Cáp treo Cu/XLPE/PVC 1 kv: 2x6mm ²		m	52
305	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 2x4mm ²		m	47
306	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 4x10mm ²		m	173
307	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 4x16mm ²		m	249
308	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 1mm ²		m	2,86
309	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 1,5mm ²		m	3,74
310	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 2,5mm ²		m	5,94
311	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 4mm ²		m	9,46
312	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 6mm ²		m	14,3
313	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 10mm ²		m	25,3
314	Dây điện đôi mềm dẹt (dây điện mềm nhiều sợi ruột đồng)	Vcm 2x2,5	m	10
315	Dây điện đôi oval mềm dẹt (dây điện mềm nhiều sợi ruột đồng)	Vcm0 2x2,5	m	11,9
316	Dây điện đôi mềm tròn (dây điện mềm nhiều sợi ruột đồng (màu đen)	VVCm 2x2,5	m	13,4
Sản phẩm đèn chiếu sáng				
317	Z1-50W HPS-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.674

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
318	Z1-50W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.406
319	Z1-70W HPS-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.741
320	Z1-70W MH-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	2.410
321	Z1-80W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.339
322	Z1-100W HPS-E40 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.808
323	Z1-125W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.406
324	Z1 Sealsafe-50W HPS- E27 IP:66, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.875
325	Z1 Sealsafe-70W HPS- E27 IP:66, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.942
326	ONYX 25-70W HPS- T-E27 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính	Tiêu chuẩn	bộ	3.281
327	ONYX 25-70W MH- E-E27 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính	IEC 60598	bộ	2.647
328	ONYX 25-100W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.544
329	ONYX 25-150W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.678
330	ONYX 25-250W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.946
331	ONYX 25-150W MH- E-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	3.214
332	ONYX 25-250W MH- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	3.214
333	Đèn Sapphire 3 - 150W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	3.883
334	Đèn Sapphire 3 - 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	4.084
335	Đèn Sapphire 3 - 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	4.285
336	Đèn Sapphire 3 - 250W HPL-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	3.548
337	Đèn trang trí Calypso- 70W HPS-E27 IP: 66, đặc tính choá 1200, chụp nhựa		bộ	3.281
338	Đèn trang trí Calypso- 70W MH-E27 IP: 66, đặc tính choá 1200, chụp nhựa		bộ	3.749
339	Đèn trang trí Calypso midi- 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	4.084
340	Đèn trang trí Calypso midi- 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	4.218
341	Đèn trang trí Soturn - 70W HPS-E27 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.946
342	Đèn trang trí Soturn - 70W MH-E27 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.615
343	Đèn trang trí Soturn - 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.348
344	Đèn trang trí Soturn - 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.414
345	RD2- 125W HPL-E27 IP: 65, chụp kính		bộ	2.075
346	RD2- 150W HPS-E40 IP: 65, chụp kính		bộ	2.879
347	RD2- 150W MH-E27 IP: 65, chụp kính		bộ	3.414
348	RD4- 1000W HPS-E40 IP: 65, đặc tính choá 1381-1382, chụp kính		bộ	9.909
349	RD4- 1000W MH-E40 IP: 65, đặc tính choá 1381-1382, chụp kính		bộ	10.578
350	NEOS 3- 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 83-1709, chụp kính	Tiêu chuẩn	bộ	4.553
351	NEOS 3- 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 83-1709, chụp kính	IEC 60598	bộ	4.753
352	NEOS 3- 400W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 83, chụp kính		bộ	4.753
353	FV3- 400W MH-E40, IP65, chụp kính		bộ	10.815
354	Đèn pha ALISIOS- 2x 400W HPS-E40, IP: 65, đặc tính choá 1462, chụp kính		bộ	10.444
355	Đèn pha ALISIOS- 2x 400W MH-E40, IP: 65, đặc tính choá 1462, chụp kính		bộ	11.248
Sản phẩm đèn, cột đèn chiếu sáng				
356	Đèn INDU compac 80W không bóng		chiếc	1.315
357	Đèn INDU SON 150W không bóng		chiếc	1.907
358	Đèn cầu 300 Malaysia E27 không bóng		chiếc	649
359	Cột ĐC-05B		cột	6.686
360	Cột ĐC-06		cột	4.093
361	Cột PINE-108		cột	3.471
362	Cột bát giác, tròn côn 6m-O62-3mm		cột	3.388
363	Cột bát giác, tròn côn 7m-O78-3mm		cột	4.265
364	Cột bát giác, tròn côn 8m-O78-3mm		cột	4.978
365	Cột bát giác, tròn côn 9m-O78-3,5mm		cột	6.295

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
366	Cột bát giác, tròn côn 10m-O78-3,5mm		cột	7.170
367	Cần cao áp chữ L 1,8m (không tay bắt)		chiếc	365
368	Cần cao áp chữ L 2,3m (không tay bắt)		chiếc	453
369	Cần cao áp chữ L 2,8m (không tay bắt)		chiếc	551
370	Tay bắt cần đèn cao áp L, S		chiếc	413
371	Cần cao áp chữ S 2,4m + không tay bắt		chiếc	714
372	Cần cao áp chữ S 3m + không tay bắt		chiếc	791
373	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m		chiếc	1.170
374	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m		chiếc	1.313
375	Xà 0,3m		chiếc	118
376	Xà 0,4m		chiếc	136
377	Xà 0,6m đơn		chiếc	187
378	Xà 0,6m kép		chiếc	305
379	Xà 1,2m đơn		chiếc	364
380	Xà 1,2m kép		chiếc	513
381	Bulông M18 x 160		chiếc	22
382	Bulông M18 x 220		chiếc	25
383	Bulông M18 x 250		chiếc	27,2
384	Bulông M18 x 300		chiếc	30,3
385	Kẹp văng		chiếc	49,2
386	Tăng đỡ		chiếc	96
387	Giá đỡ tủ điện chôn		chiếc	1.581
388	Giá đỡ tủ điện treo		chiếc	684
389	Khung móng cột thép M16x260x260x480		chiếc	278
390	Khung móng cột thép M24x300x300x675		chiếc	629
	Vật liệu cấp nước			
391	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 20 dày 2,3 mm		m	23,4
392	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 25 dày 2,3 mm		m	41,6
393	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 32 dày 2,9 mm		m	54,1
394	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 40 dày 3,7 mm		m	72,5
395	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 50 dày 4,6 mm		m	106,3
396	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 20 dày 3,4 mm		m	28,9
397	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 25 dày 4,2 mm		m	51,1
398	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 32 dày 5,4 mm		m	74,6
399	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 40 dày 5,7 mm		m	115,5
400	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 50 dày 8,4 mm		m	179,6
401	Ống Tiền Phong Class 0 Φ21		m	6,55
402	Ống Tiền Phong Class 0 Φ27		m	8,36
403	Ống Tiền Phong Class 0 Φ34		m	10,18
404	Ống Tiền Phong Class 0 Φ42		m	14,46
405	Ống Tiền Phong Class 0 Φ48		m	17,64
406	Ống Tiền Phong Class 0 Φ60		m	23,46
407	Ống Tiền Phong Class 0 Φ75		m	32,091
408	Ống Tiền Phong Class 0 Φ90		m	38,364
409	Ống Tiền Phong Class 0 Φ110		m	57,273
410	Ống Tiền Phong Class 0 Φ500		m	1.130
411	Ống Tiền Phong Class 1 Φ21		m	7,091
412	Ống Tiền Phong Class 1 Φ27		m	9,818
413	Ống Tiền Phong Class 1 Φ34		m	12,364

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
414	Ống Tiên Phong Class 1 Φ42		m	16,909
415	Ống Tiên Phong Class 1 Φ48		m	20,091
416	Ống Tiên Phong Class 1 Φ60		m	28,545
417	Ống Tiên Phong Class 1 Φ75		m	36,273
418	Ống Tiên Phong Class 1 Φ90		m	44,818
419	Ống Tiên Phong Class 1 Φ110		m	66,727
420	Ống Tiên Phong Class 1 Φ125		m	82,545
421	Ống Tiên Phong Class 1 Φ140		m	103,182
422	Ống Tiên Phong Class 1 Φ160		m	136,455
423	Ống Tiên Phong Class 2 Φ21		m	8,636
424	Ống Tiên Phong Class 2 Φ27		m	10,909
425	Ống Tiên Phong Class 2 Φ34		m	15,091
426	Ống Tiên Phong Class 2 Φ42		m	19,273
427	Ống Tiên Phong Class 2 Φ48		m	23,273
428	Ống Tiên Phong Class 2 Φ60		m	33,273
429	Ống Tiên Phong Class 2 Φ75		m	47,364
430	Ống Tiên Phong Class 2 Φ90		m	51,909
431	Ống Tiên Phong Class 2 Φ110		m	76
432	Ống Tiên Phong Class 2 Φ125		m	97,818
433	Ống Tiên Phong Class 2 Φ140		m	121,636
434	Ống Tiên Phong Class 2 Φ160		m	157,545
435	Ống Tiên Phong Class 3 Φ21		m	10,182
436	Ống Tiên Phong Class 3 Φ27		m	15,364
437	Ống Tiên Phong Class 3 Φ34		m	17,273
438	Ống Tiên Phong Class 3 Φ42		m	22,636
439	Ống Tiên Phong Class 3 Φ48		m	28,182
440	Ống Tiên Phong Class 3 Φ60		m	40,182
441	Ống Tiên Phong Class 3 Φ75		m	58,545
442	Ống Tiên Phong Class 3 Φ90		m	68,091
443	Ống Tiên Phong Class 3 Φ110		m	106,455
444	Ống Tiên Phong Class 3 Φ125		m	124,091
445	Ống Tiên Phong Class 3 Φ140		m	162,636
446	Ống Tiên Phong Class 3 Φ160		m	203,727
447	Ống Tiên Phong Class 3 Φ200		m	315,455
448	Ống Tiên Phong Class 3 Φ250		m	514
449	Ống thoát nước TP Φ21		m	5,364
450	Ống thoát nước TP Φ27		m	6,636
451	Ống thoát nước TP Φ34		m	8,636
452	Ống thoát nước TP Φ42		m	12,818
453	Ống thoát nước TP Φ48		m	15,091
454	Ống thoát nước TP Φ60		m	19,545
455	Ống thoát nước TP Φ75		m	27,455
456	Ống thoát nước TP Φ90		m	33,545
457	Ống thoát nước TP Φ110		m	50,636
	Phụ kiện ống uPVC phun			
458	Đầu nối thẳng Φ21 (áp suất 10)		cái	1,091
459	Đầu nối thẳng Φ27 (áp suất 10)		cái	1,364
460	Đầu nối thẳng Φ34 (áp suất 10)		cái	1,545
461	Đầu nối ren trong Φ21 (áp suất 10)		cái	1,091

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
462	Đầu nối ren trong Φ27 (áp suất 10)		cái	1,273
463	Đầu nối ren trong Φ34 (áp suất 10)		cái	2,273
464	Đầu nối ren trong Φ42 (áp suất 10)		cái	3,182
465	Đầu nối ren trong Φ48 (áp suất 10)		cái	4,545
466	Đầu nối ren trong Φ60 (áp suất 10)		cái	7,182
467	Đầu nối ren trong Φ75 (áp suất 10)		cái	13,091
468	Đầu nối ren ngoài Φ21 (áp suất 10)		cái	1,091
469	Đầu nối ren ngoài Φ27 (áp suất 10)		cái	1,273
470	Đầu nối ren ngoài Φ34 (áp suất 10)		cái	2,273
471	Đầu nối ren ngoài Φ42 (áp suất 10)		cái	3,182
472	Đầu nối ren ngoài Φ48 (áp suất 10)		cái	4,545
473	Đầu nối ren ngoài Φ60 (áp suất 10)		cái	4,364
474	Đầu nối ren ngoài Φ75 (áp suất 10)		cái	8,273
475	Đầu nối CB Φ27-21		cái	1,091
476	Đầu nối CB Φ34-21		cái	1,455
477	Đầu nối CB Φ42-21		cái	2,091
478	Đầu nối CB Φ48-21		cái	2,909
479	Đầu nối CB Φ60-21		cái	4,091
480	Đầu nối CB Φ34-27		cái	1,909
481	Đầu nối CB Φ42-27		cái	2,273
482	Đầu nối CB Φ48-27		cái	3,091
483	Đầu nối CB Φ60-27		cái	4,909
484	Đầu nối CB Φ42-34		cái	2,455
485	Đầu nối CB Φ48-34		cái	3,182
486	Đầu nối CB Φ60-34		cái	4,909
487	Đầu nối CB Φ75-34		cái	7,818
488	Đầu nối CB Φ90-34		cái	10,455
489	Đầu nối CB Φ110-34		cái	17,091
490	Đầu nối CB Φ48-42		cái	3,273
491	Đầu nối CB Φ60-42		cái	5,636
492	Đầu nối CB Φ75-42		cái	7,818
493	Đầu nối CB Φ90-42		cái	11,364
494	Đầu nối CB Φ110-42		cái	17,273
495	Đầu nối CB Φ60-48		cái	5,273
496	Đầu nối CB Φ75-48		cái	7,818
497	Đầu nối CB Φ90-48		cái	11,364
498	Đầu nối CB Φ110-48		cái	17,364
499	Đầu nối CB Φ75-60		cái	8,182
500	Đầu nối CB Φ90-60		cái	11,818
501	Đầu nối CB Φ110-60		cái	17,273
502	Đầu nối CB Φ90-75		cái	12,727
503	Đầu nối CB Φ110-75		cái	17,455
504	Đầu nối CB Φ110-90		cái	17,818
505	Đầu nối CB Φ160-90		cái	79,273
506	Đầu nối CB Φ200-110		cái	148,909
	Ống nhựa TP chịu nhiệt PPR			
507	PN10 Φ20		m	21,273
508	PN10 Φ25		m	37,909
509	PN10 Φ32		m	49,182

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
510	PN10 Φ40		m	65,909
511	PN10 Φ50		m	96,636
512	PN10 Φ63		m	153,636
513	PN10 Φ75		m	213,636
514	PN10 Φ90		m	311,818
515	PN10 Φ110		m	499,091
516	PN10 Φ125		m	618,182
517	PN10 Φ140		m	762,727
518	PN10 Φ160		m	1.040,909
519	PN16 Φ20		m	23,636
520	PN16 Φ25		m	43,636
521	PN16 Φ32		m	59,091
522	PN16 Φ40		m	80
523	PN16 Φ50		m	127,273
524	PN16 Φ63		m	200
525	PN16 Φ75		m	272,727
526	PN16 Φ90		m	381,818
527	PN16 Φ110		m	581,818
528	PN16 Φ125		m	754,545
529	PN16 Φ140		m	918,182
530	PN16 Φ160		m	1.272,727
531	Nối ren trong Φ20x 1/2"		m	35,545
532	Nối ren trong Φ25x 1/2"		m	42,273
533	Nối ren trong Φ25x 3/4"		m	47,182
534	Nối ren trong Φ32x 1"		m	46,818
535	Nối ren trong Φ40x 1.1/4"		m	190,455
536	Nối ren trong Φ50x 1.1/2"		m	252,727
537	Nối ren trong Φ63x 2"		m	511,364
538	Nối ren trong Φ75x 2.1/4"		m	728
539	Nối ren ngoài Φ20x 1/2"		m	43,636
540	Nối ren ngoài Φ25x 1/2"		m	50,455
541	Nối ren ngoài Φ25x 3/4"		m	60,909
542	Nối ren ngoài Φ32x 1"		m	90
543	Nối ren ngoài Φ40x 1.1/4"		m	261,818
544	Nối ren ngoài Φ50x 1.1/2"		m	327,273
545	Nối ren ngoài Φ63x 2"		m	554,545
546	Nối ren ngoài Φ75x 2.1/4"		m	890,909
	Phụ kiện ống gang cầu			
547	Ống gang cầu D80		m	452
548	Ống gang cầu D100		m	520
549	Ống gang cầu D150		m	570
550	Ống gang cầu D200		m	740
551	Bích đặc D80		cái	154
552	Bích đặc D100		cái	185
553	Bích đặc D150		cái	307,5
554	Bích đặc D200		cái	493
555	Măng sông D80		bộ	710
556	Măng sông D100		bộ	894
557	Măng sông D150		bộ	1.218

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
558	Măng sông D200		bộ	1.723
559	Cút cong 45° EU D80		cái	440
560	Cút cong 45° EU D100		cái	561
561	Cút cong 45° EU D150		cái	989
562	Cút cong 45° EU D200		cái	1.492
563	Cút cong 45° BB D80		cái	403
564	Cút cong 45° BB D100		cái	518
565	Cút cong 45° BB D150		cái	979
566	Cút cong 45° BB D200		cái	1.554
567	Tê EEE 80 x80		cái	615
568	Tê EEE 100 x80		cái	748
569	Tê EEE 100 x100		cái	802
570	Tê EEE 150 x80		cái	1.202
571	Tê EEE 150 x150		cái	1.417
572	Tê EEE 200 x80		cái	1.792
573	Tê BBB 100 x80		cái	684
574	Tê BBB 100 x100		cái	711
575	Tê BBB 150 x80		cái	1.122
576	Tê BBB 150 x150		cái	1.285
577	Tê BBB 200 x80		cái	1.696
578	Côn thu EE 100 x 80		cái	502
579	Côn thu EE 150 x 80		cái	848
580	Côn thu EE 200 x 80		cái	1095
	Sản phẩm vệ sinh			
	<i>Sản phẩm American Standard</i>			
581	Bàn cầu 2 khối màu trắng VF 2370		cái	922
582	Bàn cầu 2 khối màu trắng VF 2372		cái	1.128
583	Bàn cầu 2 khối màu nhạ VF 2370		cái	1.014
584	Bàn cầu 2 khối màu nhạ VF 2372		cái	1.241
585	Bàn cầu 1 khối màu trắng VF 2034		cái	4.369
586	Bàn cầu 1 khối màu nhạ VF 2034		cái	4.806
	Sản phẩm sứ vệ sinh			
587	Xí bệ hai khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 700x400x750)		Bộ	1.318
588	Xí bệ một khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 785x415x663)		Bộ	2.181
589	Xí bệ 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 700x400x680)		Bộ	2.000
590	Xí bệ 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 670x430x570)		Bộ	2.000
591	Xí bệ 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 765x380x670)		Bộ	1.727
592	Xí bệ 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 720x420x670)		Bộ	2.000
593	Lavabo 3 lỗ + chân dài (quy cách 410x410x810)		Bộ	345
594	Lavabo 3 lỗ + chân dài (quy cách 500x420x800)		Bộ	455
595	Lavabo 3 lỗ + chân dài (quy cách 510x440x820)		Bộ	409
596	Tiểu nam (quy cách 325x310x640)		Chiếc	364
597	Tiểu nữ (quy cách 535x390x390)		Chiếc	545
	Thiết bị vệ sinh INAX			
598	C117- VRN màu trắng		bộ	1.376
599	C117- VRN màu nhạ		bộ	1.545
600	C- 108 VR màu trắng		bộ	1.367
601	C- 108 VR màu nhạ		bộ	1.499
602	C-306 VR màu trắng		bộ	1.488

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
603	C-306 VR màu nhạt		bộ	1.368
604	L-292V Lavabo bàn màu trắng		chiếc	449
605	L-292V Lavabo bàn màu nhạt		chiếc	495
606	L-284V chậu Lavabo màu trắng		chiếc	337
607	L-284V chậu Lavabo màu nhạt		chiếc	375
608	Chân chậu L 284 VD màu trắng		chiếc	337
609	Chân chậu L 284 VD màu nhạt		chiếc	375
610	Tiểu nam U 116V màu trắng		chiếc	309
611	Tiểu nam U 116V màu nhạt		chiếc	337
612	Thanh treo khăn màu trắng		chiếc	112
613	Thanh treo khăn màu nhạt		chiếc	129
614	Giá đựng xà phòng màu nhạt		chiếc	52
615	Hộp giấy màu trắng		chiếc	58,7
616	Móc treo màu trắng		chiếc	34
	Sản phẩm tấm lợp (đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển)			
	<i>Tôn mạ màu Việt-Pháp -loại 5-11 sóng vuông</i>			
617	Tôn mạ màu VIFA dày 0,50mm	Theo tiêu	m2	73,9
618	Tôn mạ màu VIFA dày 0,47mm	chuẩn	m2	69,5
619	Tôn mạ màu VIFA dày 0,45mm	VIFA 01:2004	m2	68,3
620	Tôn mạ màu VIFA dày 0,42mm		m2	64,3
621	Tôn mạ màu VIFA dày 0,40mm		m2	61,7
622	Tôn mạ màu VIFA dày 0,37mm		m2	57,1
623	Tôn mạ màu VIFA dày 0,35mm		m2	55,04
624	Tôn mạ màu VIFA dày 0,30mm		m2	47,8
	<i>Tôn mạ hợp kim nhôm-kẽm loại 5 sóng công nghiệp</i>			
625	Tôn Zinalume HQ-ĐL-Nhật dày 0,45mm	Theo tiêu	m2	75,238
626	Tôn Zinalume HQ-ĐL-Nhật dày 0,40mm	chuẩn	m2	69,524
627	Tôn Zinalume HQ-ĐL-Nhật dày 0,35mm	VIFA 01:2004	m2	61,905
628	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,47mm		m2	65,714
629	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,40mm		m2	58,095
630	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,35mm		m2	50,476
631	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,33mm		m2	47,04
	<i>Tôn mạ màu Việt-Pháp -loại sóng ngói</i>			
632	Tôn mạ màu VIFA dày 0,30mm	Theo tiêu	m2	50,9
633	Tôn mạ màu VIFA dày 0,33mm	chuẩn	m2	52
634	Tôn mạ màu VIFA dày 0,35mm	VIFA 01:2004	m2	58,9
635	Tôn mạ màu VIFA dày 0,37mm		m2	61
636	Tôn mạ màu VIFA dày 0,40mm		m2	65,5
637	Tôn mạ màu VIFA dày 0,42mm		m2	68,1
638	Tôn mạ màu VIFA dày 0,45mm		m2	72,1
639	Tôn mạ màu VIFA dày 0,47mm		m2	73
640	Tôn mạ màu VIFA dày 0,50mm		m2	77,7
	Sản phẩm tôn lợp SUNTEK-Đài Loan			
641	Tôn múi dày 0,30mm tỷ trọng 2,95-3,05 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	72
642	Tôn múi dày 0,35mm tỷ trọng 3,20-3,30 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	79,6
643	Tôn múi dày 0,35mm tỷ trọng 3,20-3,30 kg/m, ngói, vòm (1070mm)		m2	85,1
644	Tôn múi dày 0,40mm tỷ trọng 3,43-3,56 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	86,6
645	Tôn múi dày 0,40mm tỷ trọng 3,43-3,56 kg/m, ngói; vòm (1070mm)		m2	92,1
646	Tôn múi dày 0,45mm tỷ trọng 3,65-3,70 kg/m, 11 sóng (1070mm)		m2	64,1

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
647	Tôn múi dày 0,45mm tỷ trọng 3,65-3,70 kg/m, ngói vòm (1070mm)		m2	99,5
648	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,30mm tỷ trọng 2,95-3,05 kg/m		m2	139
649	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,35mm tỷ trọng 3,20-3,30kg/m		m2	147,2
650	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,40mm tỷ trọng 3,43-3,56 kg/m		m2	154,3
	Sản phẩm tôn AUSTNAM			
651	Tôn thường AC 11-0,40mm-11 sóng, lớp mạ Zn 120		m2	148,182
652	Tôn thường AC 11-0,42mm-11 sóng, lớp mạ Zn 120		m2	151,818
653	Tôn thường AC 11-0,45mm-11 sóng, lớp mạ Zn 120		m2	160,909
654	Tôn thường AC 11-0,47mm-11 sóng, lớp mạ Zn 120		m2	164,545
655	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,40mm		m2	229,091
656	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,42mm		m2	234,545
657	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,45mm		m2	243,636
658	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,47mm		m2	247,273
	Phụ kiện các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước...			
659	Khô rộng 300mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	44,545
660	Khô rộng 300mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	46,364
661	Khô rộng 300mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	47,273
662	Khô rộng 400mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	57,273
663	Khô rộng 400mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	60,909
664	Khô rộng 400mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	61,818
665	Khô rộng 600mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	84,545
666	Khô rộng 600mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	90,000
667	Khô rộng 600mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	91,818
	Sản phẩm ống cống bê tông của Công ty Sơn Tùng đã có chi phí vận chuyển			
668	Ống cống ly tâm cốt thép D300 loe tải trọng C		m	242
669	Ống cống ly tâm cốt thép D400 loe tải trọng C		m	285
670	Ống cống ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng A		m	427
671	Ống cống ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng B		m	504
672	Ống cống ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng C	TCXDVN	m	532
673	Ống cống ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng A		m	866
674	Ống cống ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng B		m	895
675	Ống cống ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng C		m	942
676	Ống cống ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng A		m	1.180
677	Ống cống ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng B		m	1.238
678	Ống cống ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng C		m	1.467
679	Ống cống ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng A		m	1.581
680	Ống cống ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng B		m	1.743
681	Ống cống ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng C		m	2.154
682	Ống cống ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng A		m	1.943
683	Ống cống ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng B		m	2.191
684	Ống cống ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng C		m	2.764
685	Ống cống ly tâm cốt thép D1750 gờ âm dương tải trọng B		m	3.288
686	Ống cống ly tâm cốt thép D1750 gờ âm dương tải trọng C		m	3.803
	Sản phẩm cột điện ly tâm của Công ty Sơn Tùng đã có chi phí vận chuyển			
	Dùng cho lưới điện phân phối	TCVN		
687	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 A	5846-1994	cột	1.555
689	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 B	TCVN	cột	2.200
690	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 C	5847-1994	cột	2.550
	Cột điện dùng cho điện áp đến 110kv			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
691	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 A		cột	2.360
692	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 B		cột	2.445
693	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 C		cột	2.550
694	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 A		cột	3.709
695	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 B		cột	4.591
696	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 C		cột	5.441
697	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 A		cột	5.136
698	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 B		cột	6.364
699	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 C		cột	7.745
	Đế công			
700	D300 +D400		bộ	72
701	D600		bộ	118
702	D758		bộ	156
703	D1000		bộ	260
704	D1250		bộ	315
705	D1500		bộ	391
706	D1750		bộ	575
	Dai công			
707	ĐC 1000 (gồm 3 cái)		bộ	150
708	ĐC 1250 (gồm 3 cái)		bộ	193
709	ĐC 1500 (gồm 3 cái)		bộ	223
710	ĐC 1750 (gồm 3 cái)		bộ	248
	Sản phẩm ống công bê tông của Nhà máy bê tông Amacca (chưa có chi phí vận chuyển)			
	Công rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m, tải trọng thấp- tương đương tải trọng VH			
711	Công D300 M300		m	224
712	Công D400 M300		m	260
713	Công D600 M300		m	435
714	Công D800 M300		m	759
715	Công D1000 M300		m	1.011
716	Công D1250 M300		m	1.534
717	Công D1500 M300		m	1.980
718	Công D1800 M300		m	3.087
719	Công D2000 M300		m	3.325
720	Công D2500 M300		m	5.928
	Công rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m, tải trọng tiêu chuẩn- tương đương tải trọng HL93			
721	Công D300 M300		m	261
722	Công D400 M300		m	285
723	Công D600 M300		m	456
724	Công D800 M300		m	826
725	Công D1000 M300		m	1.135
726	Công D1250 M300		m	1.662
727	Công D1500 M300		m	2.137
728	Công D1800 M300		m	3.277
729	Công D2000 M300		m	3.752
730	Công D2500 M300		m	7.125
	Công rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m, tải trọng thấp - tương đương tải trọng VH			
731	Công D500 M300		m	370
732	Công D600 M300		m	470

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
733	Cổng D800 M300		m	840
734	Cổng D1000 M300		m	1.140
735	Cổng D1250 M300		m	1.662
736	Cổng D1500 M300		m	2.175
737	Cổng D1800 M300		m	3.277
738	Cổng D2000 M300		m	3.505
	Cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m, tải trọng tiêu chuẩn- tương đương tải trọng HL93			
739	Cổng D300 M300		m	256
740	Cổng D400 M300		m	299
741	Cổng D500 M300		m	394
742	Cổng D600 M300		m	480
743	Cổng D800 M300		m	864
744	Cổng D1000 M300		m	1.249
745	Cổng D1250 M300		m	1.881
746	Cổng D1500 M300		m	2.375
747	Cổng D1800 M300		m	3.467
748	Cổng D2000 M300		m	3.804
	Cổng hợp rung ép chiều dài 1m, tải trọng vỉa hè			
749	Cổng hợp BxH 600x600T		m	1.810
750	Cổng hợp BxH 800x800T		m	1.971
751	Cổng hợp BxH 800x1000T		m	2.337
752	Cổng hợp BxH 1000x1000T		m	2.707
753	Cổng hợp BxH 1250x1250T		m	3.040
754	Cổng hợp BxH 1500x1500T		m	4.750
755	Cổng hợp BxH 2000x2000T		m	8.170
756	Cổng hợp BxH 2500x2500T		m	11.400
	Cổng hợp rung ép chiều dài 1m, tải trọng HL93			
757	Cổng hợp BxH 600x600mm		m	1.853
758	Cổng hợp BxH 800x800mm		m	2.028
759	Cổng hợp BxH 800x1000mm		m	2.422
760	Cổng hợp BxH 1000x1000mm		m	2.760
761	Cổng hợp BxH 1250x1250mm		m	3.178
762	Cổng hợp BxH 1500x1500mm		m	4.845
763	Cổng hợp BxH 2000x2000mm		m	8.550
764	Cổng hợp BxH 2500x2500mm		m	11.970
	Đề và đai cổng các loại			
765	Đề cổng D300 M200		cái	52
766	Đề cổng D400 M200		cái	62
767	Đề cổng D500 M200		cái	71
768	Đề cổng D600 M200		cái	90
769	Đề cổng D800 M200		cái	128
770	Đề cổng D1000 M200		cái	185
771	Đề cổng D1200 M200		cái	261
772	Đề cổng D1250 M200		cái	261
773	Đề cổng D1500 M200		cái	318
774	Đề cổng D1800 M200		cái	422
775	Đề cổng D2000 M200		cái	523
	Sản phẩm bê tông đúc sẵn của Công ty thoát nước & PT đô thị tỉnh BR-VT			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới			
776	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F1 - Vĩa hè		Bộ	9.969
777	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F1 - Lòng đường		Bộ	10.025
778	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F2 - Vĩa hè		Bộ	10.614
779	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F2 - Vĩa hè		Bộ	10.669
780	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F3 - Vĩa hè		Bộ	10.658
781	Hệ thống hồ ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F3 - Vĩa hè		Bộ	10.734
	Bể phốt (hầm vệ sinh)			
782	Bể phốt loại 1A			2.679
783	Bể phốt loại 1B			3.011
784	Bể phốt loại 1C			3.397
785	Bể phốt loại 2A			3.986
786	Bể phốt loại 2B			4.401
787	Bể phốt loại 2C			4.776
788	Bể phốt loại 2D			5.189
789	Bể phốt loại 2F			5.976
790	Bể phốt loại 3A			7.014
791	Bể phốt loại 3B			7.465
792	Bể phốt loại 3C			8.003
793	Hồ kiểm tra			1.013
	Cống hộp			
794	Cống hộp 0,5x0,6 m			1.566
795	Cống hộp 0,6x0,6 m			1.694
796	Cống hộp 1,0x1,0 m			3.900
797	Cống hộp 1,2x1,2m			4.643
798	Cống hộp 1,6x1,6 m			7.390
799	Cống hộp 1,6x2,0 m			10.428
800	Cống hộp 2,0x2,0 m			11.255
	Cống tròn- H10			
801	Cống tròn BTCT D400			505
802	Cống tròn BTCT D600			773
803	Cống tròn BTCT D800			1.373
804	Cống tròn BTCT D1000			1.809
805	Cống tròn BTCT D1200			2.897
806	Cống tròn BTCT D1500			3.895
	Cống tròn- H30			
807	Cống tròn BTCT D400			540
808	Cống tròn BTCT D600			810
809	Cống tròn BTCT D800			1.405
810	Cống tròn BTCT D1000			1.942
811	Cống tròn BTCT D1200			3.011
812	Cống tròn BTCT D1500			4.245
	Sản phẩm bồn chứa nước Inox Tân Á - Bồn đứng			
813	TA 310D đường kính 760 mm		Bồn	1.409
814	TA 500D đường kính 760 mm		Bồn	1.564
815	TA 1000D đường kính 940 mm		Bồn	2.455
816	TA 1200D đường kính 980 mm		Bồn	2.718
817	TA 1300D đường kính 1030 mm		Bồn	3.063
818	TA 1500D đường kính 1180 mm		Bồn	3.727

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
819	TA 2000D đường kính 1180 mm		Bồn	4.982
820	TA 2500D đường kính 1360 mm		Bồn	6.291
821	TA 3000D đường kính 1360 mm		Bồn	7.255
822	TA 3500D đường kính 1360 mm		Bồn	8.227
823	TA 4000D đường kính 1360 mm		Bồn	9.200
824	TA 4500D đường kính 1360 mm		Bồn	10.291
825	TA 5000D đường kính 1420 mm		Bồn	11.364
826	TA 6000D đường kính 1420 mm		Bồn	13.273
827	TA 10000D đường kính 1700 mm		Bồn	30.909
	Sản phẩm bồn chứa nước Inox Tân Á - Bồn ngang			
828	TA 500N đường kính 760 mm		Bồn	1.673
829	TA 700N đường kính 760 mm		Bồn	2.009
830	TA 1000N đường kính 940 mm		Bồn	2.636
831	TA 1200N đường kính 980 mm		Bồn	2.900
832	TA 1300N đường kính 1030 mm		Bồn	3.245
833	TA 1500N đường kính 1180 mm		Bồn	3.945
834	TA 2000N đường kính 1180 mm		Bồn	5.200
835	TA 2500N đường kính 1360 mm		Bồn	6.472
836	TA 3000N đường kính 1360 mm		Bồn	7.472
837	TA 3500N đường kính 1360 mm		Bồn	8.528
838	TA 4000N đường kính 1360 mm		Bồn	9.673
839	TA 4500N đường kính 1360 mm		Bồn	10.764
840	TA 5000N đường kính 1420 mm		Bồn	11.836
841	TA 6000N đường kính 1420 mm		Bồn	13.927
842	TA 10000N đường kính 1700 mm		Bồn	32.727
843	TA 20000N đường kính 1700 mm		Bồn	65.455
844	TA 30000N đường kính 2200 mm		Bồn	103.636
	Sản phẩm bình nước nóng gián tiếp ROSSI - TITAN			
845	R15-Ti (2500W)		bình	1.682
846	R20-Ti (2500W)		bình	1.773
847	RT30-Ti (2500W)		bình	1.909
	Sản phẩm Chậu rửa Inox Tân Á, Rossi (thường)			
848	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180)		bộ	736
849	Chậu 2 hố - 1 bàn (1045 x 450 x 180)		bộ	836
850	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180)		bộ	891
851	Chậu 2 hố - không bàn (810 x 470 x 180)		bộ	718
852	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180)		bộ	655
853	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005 x 500 x 180)		bộ	764
854	Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180)		bộ	436
855	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180)		bộ	510
856	Chậu 1 hố - 1 bàn (730 x 405 x 180)		bộ	500
857	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 470 x 180)		bộ	500
858	Chậu 1 hố - không bàn (450 x 360 x 180)		bộ	300
	Sản phẩm Sen Vòi Rossi			
859	Sen R801 S		Chiếc	1.345
860	Vòi 2 chân R801 V2		Chiếc	1.345
861	Vòi 1 chân R801 V1		Chiếc	1.255
862	Vòi chậu R801 C1		Chiếc	1.218
863	Vòi tường R801 C2		Chiếc	1.345

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
864	Sen R802 S		Chiếc	1.445
865	Vòi 2 chân R802 V2		Chiếc	1.445
866	Vòi 1 chân R802 V1		Chiếc	1.391
867	Vòi chậu R802 C1		Chiếc	1.264
868	Vòi tường R802 C2		Chiếc	1.345
869	Sen R803 S		Chiếc	1.545
870	Vòi 2 chân R803 V2		Chiếc	1.545
871	Vòi 1 chân R803 V1		Chiếc	1.482
872	Vòi chậu R803 C1		Chiếc	1.327
873	Vòi tường R803 C2		Chiếc	1.345
874	Sen R804 S		Chiếc	1.345
875	Vòi 2 chân R804 V2		Chiếc	1.345
876	Vòi 1 chân R804 V1		Chiếc	1.255

(Ghi chú: Tất cả các sản phẩm VLXD khi sử dụng cho các công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định)